



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 54+55**

**Ngày 02 tháng 12 năm 2022**

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN KHÁC**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

17-11-2022	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND về việc điều chỉnh và phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2022.	2
18-11-2022	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	9
18-11-2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên UBND tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	11
18-11-2022	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.	13
18-11-2022	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương.	21

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh và phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia*

*giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2022.*

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đã giao tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

“2. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ kế hoạch năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với số vốn là 173.460 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 166.460 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 7.000 triệu đồng) để thực hiện Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo”.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2.** Phân khai 173.460 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (ngân sách Trung ương là 166.460 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 7.000 triệu đồng) để 02 huyện: Ea Súp và M’Đrăk thực hiện các dự án đầu tư cụ thể trong Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2022, cụ thể như sau:

1. Phân khai 86.500 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 83.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 3.500 triệu đồng) cho huyện Ea Súp để khởi công mới 05 dự án.

2. Phân khai 86.960 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 83.460 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 3.500 triệu đồng) cho huyện M’Đrăk để khởi công mới 06 dự án.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**Phụ lục I**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch 2022 đã giao tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022			Điều chỉnh (KH vốn NST)		Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NSDP (nguồn vốn XSKT)				NSTW	NST (nguồn vốn XSKT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>173.460</b>	<b>166.460</b>	<b>7.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>173.460</b>	<b>166.460</b>	<b>7.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	<b>171.460</b>	<b>166.460</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>173.460</b>	<b>166.460</b>	<b>7.000</b>	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	171.460	166.460	5.000	-	2.000	173.460	166.460	7.000	

a	Huyện Ea Súp	85.500	83.000	2.500		1.000	86.500	83.000	3.500	
b	Huyện M'Đrăk	85.960	83.460	2.500		1.000	86.960	83.460	3.500	
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>2.000</b>	-	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.000		2.000	2.000		-		-	

**Phụ lục II****PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG TIÊU DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO, CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO THUỘC DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN NGHÈO, CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, KẾ HOẠCH NĂM 2022 - BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN***(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Địa điểm đầu tư	TMĐT dự kiến			Kế hoạch 2022			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NST		NSTW	NST (nguồn vốn XSKT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>262.217</b>	<b>235.717</b>	<b>26.500</b>	<b>173.460</b>	<b>166.460</b>	<b>7.000</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN EA SÚP</b>		<b>121.217</b>	<b>108.217</b>	<b>13.000</b>	<b>86.500</b>	<b>83.000</b>	<b>3.500</b>	
1	Trường THPT Ea Rôk, huyện Ea Súp; Hạng mục: Xây dựng mới 10 phòng học và nhà hiệu bộ	Xã Ea Rôk	18.000	16.000	2.000	13.000	13.000		
2	Đường giao thông liên xã Ea Rôk đi xã Cư Kbang kết nối vào đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Xã Ea Rôk, Cư Kbang	32.000	29.000	3.000	23.000	23.000		
3	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi tiểu khu 249, 265, 271 xã Ea Lê và xã Cư Mlan thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, Cư M'lan	35.000	30.500	4.500	25.000	21.500	3.500	

4	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (Giai đoạn 2)	Xã Ya Tờ Mốt	24.217	21.717	2.500	17.000	17.000		
5	Đường giao thông liên xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang - Ea Rôk	12.000	11.000	1.000	8.500	8.500		
<b>II</b>	<b>HUYỆN M'ĐRẮK</b>		<b>141.000</b>	<b>127.500</b>	<b>13.500</b>	<b>86.960</b>	<b>83.460</b>	<b>3.500</b>	
1	Trường THPT Nguyễn Tất Thành, huyện M'Đrắk; Hạng mục: Nhà đa chức năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn M'Đrắk	7.500	7.000	500	4.500	4.500		
2	Đường giao thông liên xã Ea Riêng đi xã Ea Lai (từ Trung tâm xã Ea Riêng đến thôn 6 xã Ea Lai), huyện M'Đrắk	Ea Riêng - Ea Lai	17.000	15.000	2.000	10.500	10.500		
3	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Ea Riêng (Từ trung tâm xã Ea Lai đi thôn 3 xã Ea Riêng), huyện M'Đrắk	Xã Ea Lai - Ea Riêng	35.000	31.500	3.500	21.500	21.500		
4	Cầu và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Cư K'róa đi xã Ea Riêng (Lý trình tại Km5+965,18)	Xã Cư K'róa	12.000	11.000	1.000	7.500	7.500		
5	Đường vành đai từ xã Cư M'ta đi xã Krông Jing, huyện M'Đrắk	Xã Krông Jing - Thị trấn - Cư M'ta	44.500	40.500	4.000	27.460	23.960	3.500	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ buôn M'Găm xã Krông Jing đi Tô dân phố 2 thị trấn M'Đrắk.	Xã Krông Jing và thị trấn M'Đrắk	25.000	22.500	2.500	15.500	15.500		



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân  
tỉnh Đắk Lắk khoá X, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của  
Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ  
tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy  
ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày  
25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban  
nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động,  
cách chức thành viên Ủy ban nhân dân và Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày  
16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị  
định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số  
lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn  
nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính  
trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;*

*Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  
khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa X,  
nhiệm kỳ 2021 - 2026.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh  
khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Y Giang Gry Niê Knong, nguyên  
Phó

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, lý do được phân công, điều động làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh các thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân  
tỉnh Đắk Lắk khoá X, nhiệm kỳ 2021-2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của  
Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ  
tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy  
ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày  
25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban  
nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động,  
cách chức thành viên Ủy ban nhân dân và Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày  
16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị  
định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số  
lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn  
nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân  
tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân  
tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa  
X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Phạm Văn Phước, Giám đốc Sở Ngoại vụ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh các thủ tục để Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2022

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số*

27/2022/NĐ-CP;

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Thị Chiến Hòa**

## Phụ lục

**PHÂN BỐ MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ  
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 2, 4, 5, 6, 10 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN  
TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Dự án/Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>705.500</b>	<b>668.500</b>	<b>37.000</b>	
1	Huyện Ea H'leo	124.000	118.000	6.000	
2	Huyện Ea Súp	73.100	69.000	4.100	
3	Huyện Krông Búk	72.200	68.000	4.200	
4	Huyện Krông Năng	58.000	55.000	3.000	
5	Huyện Krông Bông	53.900	51.000	2.900	
6	Huyện Lắk	219.400	207.600	11.800	
7	Phân bổ sau	104.900	99.900	5.000	
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>1.053.051</b>	<b>943.051</b>	<b>110.000</b>	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.053.051	943.051	110.000	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	-	-	



1.2	Thị xã Buôn Hồ	4.851	4.851	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	62.600	62.600	-	
1.4	Huyện Ea Súp	144.460	124.460	20.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	86.420	66.420	20.000	
1.6	Huyện Cư M'gar	54.000	54.000	-	
1.7	Huyện Krông Búk	21.570	21.570	-	
1.8	Huyện Krông Năng	100.660	100.660	-	
1.9	Huyện Ea Kar	110.900	80.900	30.000	
1.10	Huyện M'Drắk	127.410	127.410	-	
1.11	Huyện Krông Bông	127.570	107.570	20.000	
1.12	Huyện Krông Pắc	63.240	63.240	-	
1.13	Huyện Krông Ana	12.110	12.110	-	
1.14	Huyện Lắk	128.620	108.620	20.000	
1.15	Huyện Cư Kuin	8.640	8.640	-	
<b>III</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>172.900</b>	<b>142.900</b>	<b>30.000</b>	
1	<b>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>	172.900	142.900	30.000	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	35.190	25.190	10.000	
1.2	Thị xã Buôn Hồ	9.750	9.750	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	5.040	5.040	-	
1.4	Huyện Ea Súp	18.580	13.580	5.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	7.290	7.290	-	

1.6	Huyện Cư M'gar	2.610	2.610	-	
1.7	Huyện Krông Búk	6.670	6.670	-	
1.8	Huyện Krông Năng	6.280	6.280	-	
1.9	Huyện Ea Kar	12.440	9.940	2.500	
1.10	Huyện M'Drắk	31.990	21.990	10.000	
1.11	Huyện Krông Bông	7.470	7.470	-	
1.12	Huyện Krông Pắc	12.900	10.400	2.500	
1.13	Huyện Krông Ana	8.870	8.870	-	
1.14	Huyện Lắk	7.820	7.820	-	
1.15	Huyện Cư Kuin	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>53.000</b>	<b>48.000</b>	<b>5.000</b>	
<b>a</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>34.450</b>	<b>29.450</b>	<b>5.000</b>	
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	34.450	29.450	5.000	
<b>b</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>18.550</b>	<b>18.550</b>	<b>-</b>	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	720	720	-	
2	Thị xã Buôn Hồ	1.200	1.200	-	
3	Huyện Ea H'leo	3.250	3.250	-	
4	Huyện Ea Súp	3.800	3.800	-	
5	Huyện Buôn Đôn	760	760	-	
6	Huyện Cư M'gar	1.300	1.300	-	
7	Huyện Krông Búk	900	900	-	
8	Huyện Krông Năng	900	900	-	
9	Huyện Ea Kar	720	720	-	
10	Huyện M'Drắk	810	810	-	

11	Huyện Krông Bông	630	630	-	
12	Huyện Krông Pắc	1.350	1.350	-	
13	Huyện Krông Ana	630	630	-	
14	Huyện Lắk	680	680	-	
15	Huyện Cư Kuin	900	900	-	
<b>V</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>28.700</b>	<b>25.700</b>	<b>3.000</b>	
1	<b>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	28.700	25.700	3.000	
<i>a</i>	<i>Cấp tỉnh</i>	<i>7.170</i>	<i>7.170</i>	-	
1.1	Ban Dân tộc tỉnh	7.030	7.030	-	
1.2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	140	140	-	
<i>b</i>	<i>Cấp huyện</i>	<i>21.530</i>	<i>18.530</i>	<i>3.000</i>	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	-	-	
1.2	Thị xã Buôn Hồ	26	26	-	
1.3	Huyện Ea H'leo	851	851	-	
1.4	Huyện Ea Súp	3.117	2.117	1.000	
1.5	Huyện Buôn Đôn	2.351	2.351	-	
1.6	Huyện Cư M'gar	26	26	-	
1.7	Huyện Krông Búk	455	455	-	
1.8	Huyện Krông Năng	1.598	1.598	-	
1.9	Huyện Ea Kar	2.371	2.371	-	

1.10	Huyện M'Drắk	3.150	2.150	1.000	
1.11	Huyện Krông Bông	2.734	2.734	-	
1.12	Huyện Krông Pắc	1.221	1.221	-	
1.13	Huyện Krông Ana	65	65	-	
1.14	Huyện Lắk	3.533	2.533	1.000	
1.15	Huyện Cư Kuin	32	32	-	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2022*

### **NGHỊ QUYẾT**

#### **Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công trong năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.208.789 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861.630 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Toàn tỉnh thực hiện là 2.110.000 triệu đồng (trong đó: Cấp tỉnh thu 983.000 triệu đồng; cấp huyện thu 1.127.000 triệu đồng, gồm: Thành phố Buôn Ma Thuột: 800.000 triệu đồng; Khôi huyện, thị xã: 327.000 triệu đồng);

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 168.359 triệu đồng;

- Tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước: 2.000 triệu đồng;

- Bội chi ngân sách địa phương: 66.800 triệu đồng.

2. Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 (điều chỉnh) nguồn ngân sách địa phương là 3.208.789 triệu đồng, cụ thể như sau:

2.1. Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861.630 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 484.489 triệu đồng;
- Đối ứng ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 58.164 triệu đồng;
- Bố trí vốn cho các dự án mở mới trong kế hoạch năm 2022: 318.977 triệu đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 2.110.000 triệu đồng, trong đó:

a) Cấp tỉnh thực hiện giao: 1.208.400 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

- Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 211.000 triệu đồng;
- Quỹ phát triển đất (10%): 211.000 triệu đồng;
- Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk 100.000 triệu đồng;
- Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 218.000 triệu đồng;
- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 120.200 triệu đồng;
- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 62.000 triệu đồng;
- Bố trí vốn thực hiện dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 217.693 triệu đồng;
- Bố trí vốn cho các dự án mở mới trong kế hoạch năm 2022 là 68.507 triệu đồng;

b) Cấp huyện thực hiện: 901.600 triệu đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện*), trong đó:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 640.000 triệu đồng;
- Các huyện, thị xã: 261.600 triệu đồng.

2.3. Nguồn vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 168.359 triệu đồng, gồm:

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 20.000 triệu đồng;
- Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 7.000 triệu đồng;
- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội: 55.969 triệu đồng;
- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục theo phân cấp: 40.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho dự án mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông: 38.359 triệu đồng (từ nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020);

- Bố trí vốn khởi công mới năm 2022: 7.031 triệu đồng.

2.4. Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 2.000 triệu đồng, trong đó bố trí vốn cho các dự án chuyên tiếp.

2.5. Bội chi ngân sách địa phương: 66.800 triệu đồng (trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì bố trí vay lại đối với các dự án ODA).

*(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)*

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Bảy thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**Phụ lục I****TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH***( Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Kế hoạch năm 2022 giao đầu năm	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.646.789</b>	<b>438.000</b>	<b>-</b>	<b>3.208.789</b>	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	861.630			861.630	
2	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	390.000		2.110.000	<i>Hụt thu 390 tỷ đồng</i>
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	168.359			168.359	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	48.000		2.000	<i>Hụt thu 48 tỷ đồng</i>
5	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương	66.800			66.800	



**Phụ lục II**  
**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất giao đầu năm	Trong đó, phân chia				Điều chỉnh		Tiền thu SD đất sau điều chỉnh	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	Giảm	Tăng		NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB					Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.500.000</b>	<b>1.598.400</b>	<b>500.000</b>	<b>1.098.400</b>	<b>901.600</b>	<b>499.000</b>	<b>109.000</b>	<b>2.110.000</b>	<b>1.208.400</b>	<b>422.000</b>	<b>786.400</b>	<b>901.600</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1.373.000</b>	<b>1.373.000</b>	<b>274.600</b>	<b>1.098.400</b>	<b>-</b>	<b>499.000</b>	<b>109.000</b>	<b>983.000</b>	<b>983.000</b>	<b>196.600</b>	<b>786.400</b>	<b>-</b>	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	150.000	150.000	30.000	120.000	-		109.000	259.000	259.000	51.800	207.200	-	Vượt 109 tỷ đồng
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	470.000	470.000	94.000	376.000	-	157.000		313.000	313.000	62.600	250.400	-	Hụt 157 tỷ đồng
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	753.000	753.000	150.600	602.400		342.000		411.000	411.000	82.200	328.800		Hụt 342 tỷ đồng
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>1.127.000</b>	<b>225.400</b>	<b>225.400</b>	<b>-</b>	<b>901.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.127.000</b>	<b>225.400</b>	<b>225.400</b>	<b>-</b>	<b>901.600</b>	
1	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	800.000	160.000	160.000	-	640.000			800.000	160.000	160.000	-	640.000	
2	UBND các huyện, thị xã	327.000	65.400	65.400	-	261.600			327.000	65.400	65.400	-	261.600	

**Phụ lục III**  
**TỔNG HỢP BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Kế hoạch năm 2022 giao đầu năm			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.646.789</b>	<b>2.277.989</b>	<b>1.368.800</b>	<b>3.208.789</b>	<b>1.839.989</b>	<b>1.368.800</b>	
<b>1</b>	<b>Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước</b>	<b>861.630</b>	<b>861.630</b>	-	<b>861.630</b>	<b>861.630</b>	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	507.530	507.530	-	484.489	484.489	-	<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	77.755	77.755		58.164	58.164		<i>Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo</i>
1.3	Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	6.000	6.000		-			
1.4	Bố trí vốn khởi công mới năm 2022	270.345	270.345		318.977	318.977		<i>Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo</i>
<b>2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>2.500.000</b>	<b>1.198.200</b>	<b>1.301.800</b>	<b>2.110.000</b>	<b>808.200</b>	<b>1.301.800</b>	
<b>2.1</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>1.598.400</b>	<b>1.198.200</b>	<b>400.200</b>	<b>1.208.400</b>	<b>808.200</b>	<b>400.200</b>	
a	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	250.000	250.000	-	211.000	211.000	-	
b	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	250.000	250.000	-	211.000	211.000	-	
c	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk	100.000	100.000		100.000	100.000		

d	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	20.000	20.000		-			
e	Bổ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	6.000	6.000		-			
f	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	218.000		218.000	218.000		218.000	
g	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	62.000		62.000	62.000		62.000	
h	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	120.200		120.200	120.200		120.200	<i>HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025</i>
i	Bổ trí vốn các dự án chuyển tiếp	501.200	501.200		217.693	217.693		<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
j	Bổ trí vốn khởi công mới năm 2022	71.000	71.000		68.507	68.507		<i>Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo</i>
<b>2.2</b>	<b>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó:</b>	<b>901.600</b>	<b>-</b>	<b>901.600</b>	<b>901.600</b>	<b>-</b>	<b>901.600</b>	
	<i>Thực hiện các dự án đầu tư</i>	<i>901.600</i>		<i>901.600</i>	<i>901.600</i>		<i>901.600</i>	
<b>3</b>	<b>Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư</b>	<b>168.359</b>	<b>101.359</b>	<b>67.000</b>	<b>168.359</b>	<b>101.359</b>	<b>67.000</b>	
3.1	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.000		20.000	20.000		20.000	
3.2	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.000		7.000	7.000		7.000	
3.3	Bổ trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)	63.000	63.000		55.969	55.969		

3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	40.000		40.000	40.000	40.000		<i>HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025</i>
3.5	Thông báo sau bố trí cho dự án mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông	38.359	38.359		38.359	38.359		<i>Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo</i>
3.6	Bố trí vốn khởi công mới năm 2022				7.031	7.031		
<b>4</b>	<b>Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	
a	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp	37.900	37.900		2.000	2.000		<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
b	Thông báo sau bố trí vốn khởi công mới năm 2022	12.100	12.100		-	-		
<b>5</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>66.800</b>	<b>66.800</b>		<b>66.800</b>	<b>66.800</b>		

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỔ TRÍ VỐN NĂM 2022- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)**

*( Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022 giao đầu năm					Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh											
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>8.007.011</b>	<b>4.925.772</b>	<b>1.109.630</b>	<b>501.200</b>	<b>507.530</b>	<b>63.000</b>	<b>37.900</b>	<b>760.151</b>	<b>217.693</b>	<b>484.489</b>	<b>55.969</b>	<b>2.000</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>				<b>96.908</b>	<b>96.908</b>	<b>17.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.700</b>	<b>13.396.161</b>	<b>0</b>	<b>11.696.588</b>	<b>0.000</b>	<b>1.699.573</b>	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.777	13.777	700	-	-	-	700	396.644	0	0	0	396.644	CT
2	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231	8.000			-	8.000	4.000	0	4.000	0	0	CT
3	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL ngày 26/6/2018	33.900	33.900	9.000		0	-	9.000	8.999.517	0	7.696.588	0	1.302.929	CT
<b>II</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>				<b>28.945</b>	<b>28.945</b>	<b>1.350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.350</b>	<b>75.983</b>	<b>0</b>	<b>42.722</b>	<b>0</b>	<b>33.261</b>	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.924	14.924	700			0	700	75.983	0	42.722	0	33.261	CT
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14.021	14.021	650			0	650	0	0	0	0	0	CT
<b>III</b>	<b>Quy hoạch</b>				<b>66.397</b>	<b>66.397</b>	<b>33.000</b>	<b>25.000</b>	<b>8.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.499.304</b>	<b>5.665.539</b>	<b>8.000</b>	<b>11.833.765</b>	<b>0</b>	

1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397	33.000	25.000	8.000		-	25.499.304	5.665.539	8.000	11.833.765	0	CT
<b>IV</b>	<b>Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>				<b>320.218</b>	<b>313.458</b>	<b>53.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>53.250</b>	<b>0</b>	<b>36.385.618</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.385.618</b>	<b>0</b>	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54.000	54.000	2.200			2.200		1.500	0	0	1.500	0	CT
2	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000	35.000	390			390		0	0	0	0	0	CT
3	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrắk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073	1.000			1.000		109.268	0	0	109.268	0	CT
4	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	350			350		350	0	0	350	0	CT
5	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND 30/10/2019	166.921	166.921	48.510			48.510		34.176.350	0	0	34.176.350	0	CT
6	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000	250			250		250	0	0	250	0	CT
7	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND 31/10/2019	8.070	5.649	250			250		0	0	0	0	0	CT
8	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hạng mục: Nhà đa chức năng	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3354/QĐ-UBND 30/10/2019	5.600	5.600	300			300		0	0	0	0	0	CT
<b>V</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>				<b>98.774</b>	<b>93.524</b>	<b>7.280</b>	<b>450</b>	<b>2.000</b>	<b>4.450</b>	<b>380</b>	<b>5.004.670</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>4.307.670</b>	<b>247</b>	

1	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46.361	46.361	2.000		2.000			0	0	0	0	0	CT
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29.414	29.414	4.200		4.200			4.200	0	0	4.200	0	CT
3	Xây dựng Khán đài và kê mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2606/QĐ-UBND 30/10/2019	8.000	8.000	380		-	380	247	0	0	0	247	CT	
4	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrắk. Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14.999	9.749	700	450	250	-	557.670	450	0	107.670	0	CT	
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>				<b>6.643.388</b>	<b>3.634.159</b>	<b>874.850</b>	<b>416.470</b>	<b>458.030</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>614.827</b>	<b>186.577</b>	<b>428.249</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>VI.1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>				<b>2.492.151</b>	<b>1.141.152</b>	<b>440.521</b>	<b>285.132</b>	<b>155.389</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.490</b>	<b>148.069</b>	<b>88.421</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>				<i>10.348</i>	<i>10.348</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	<i>0</i>	<i>100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348	100		100	-	-	100	0	100	0	0	HT
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>				<i>391.987</i>	<i>293.912</i>	<i>17.020</i>	<i>1.300</i>	<i>15.720</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>15.477</i>	<i>1.300</i>	<i>14.177</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyên - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409	340		340	0	0	340	0	340	0	0	CT
2	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.353	14.353	553		553	0	0	553	0	553	0	0	QT
3	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2889/QĐ-UBND 30/10/2018; 3328/QĐ-UBND 25/11/2021	33.451	33.451	6.350		6.350			6.350	0	6.350	0	0	CT

4	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12.000	12.000	27		27			27	0	27	0	0	QT
5	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11.209	10.509	400		400			39	0	39	0	0	CT
6	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9.986	9.986	500		500			500	0	500	0	0	CT
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000	600		600			600	0	600	0	0	CT
8	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8.422	8.422	400		400			355.155	0	355.155	0	0	CT
9	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tìr, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8.442	8.442	400		400			400	0	400	0	0	CT
10	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.900	14.900	650		650			650	0	650	0	0	HT
11	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3459/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.998	14.998	650		650			650	0	650	0	0	CT
12	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2955/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	12.000	550		550			550	0	550	0	0	CT
13	Đập Sút Mru, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	827/QĐ-UBND, 21/10/2019	14.900	13.300	650		650			521	0	521	0	0	CT
14	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	875/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.399	9.399	450		450			222	0	222	0	0	CT
15	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana				0					0	0	0	0	0	



	Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk			1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019	17.990	17.990	500		500			500	0	500	0	0	CT
16	Nâng cấp đập Xâm lãng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ-UBND, 28/10/2016	24.409	22.909	1.000		1.000			520	0	520	0	0	CT
17	Bổ trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58.202	17.406	500		500			500	0	500	0	0	CT
18	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021	70.930	17.451	1.300	1.300	0			1.300	1.300	0	0	0	CT
19	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.987	14.987	500		500			500	0	500	0	0	CT
20	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10.000	10.000	300		300			0	0	0	0	0	CT
21	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12.000	12.000	400		400			400	0	400	0	0	CT
(3)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</b>				<b>2.089.816</b>	<b>836.892</b>	<b>423.401</b>	<b>283.832</b>	<b>139.569</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>220.913</b>	<b>146.769</b>	<b>74.144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tôh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11.877	11.877	2.200		2.200			2.200	0	2.200	0	0	CT
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.000	14.000	2.500		2.500			2.500	0	2.500	0	0	CT
3	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	14.000		14.000			7.300	0	7.300	0	0	CT

4	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	6.536		6.536		6.536	0	6.536	0	0	CT
5	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2930/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	1.800		1.800		1.800	0	1.800	0	0	CT
6	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2928/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	800		800		800	0	800	0	0	CT
7	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2929/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	10.400	2.000		2.000		2.343	0	2.343	0	0	CT
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949	2.500		2.500		2.500	0	2.500	0	0	CT
9	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961	12.000	6000.000	6.000		0	0	0	0	0	CT
10	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961					3.300	0	3.300	0	0	CT
11	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000	2.000		2.000		2.000	0	2.000	0	0	CT
12	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk, Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018			0				0	0	0	0	0	
	<i>Giai đoạn 1</i>				162.192	57.808	5.000		5.000		11.769	6.769	5.000	0	0	CT

13	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106	333.182	277.832	55.350			152.482	140.000	12.482	0	0	Trong đó: Thu hồi ứng trước 113.650 triệu đồng
14	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	2.000	1.900		1.900			1.900	0	1.900	0	0	CT
15	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao		Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh				0					0	0	0	0	0	
	<i>Giai đoạn 1</i>	<i>TP. BMT</i>		2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41.148	1.000	0					0	0	0	0	0	CT
16	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016			0					0	0	0	0	0	
-	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	<i>Ea Súp</i>			30.000	30.000	9.000		9.000			6.500	0	6.500	0	0	CT
-	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	<i>Ea Súp</i>			30.000	30.000	9.000		9.000			7.000	0	7.000	0	0	CT
-	<i>Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	<i>Ea Súp</i>			30.000	30.000	9.000		9.000			0	0	0	0	0	CT
17	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30.709	30.709	6.300		6.300			6.300	0	6.300	0	0	CT

18	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drắk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	M'Drắk	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drắk	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34.886	28.218	3.683		3.683			3.683	0	3.683	0	0	QT
<b>VI.2 Công nghiệp</b>					<b>82.139</b>	<b>79.260</b>	<b>24.050</b>	<b>18.000</b>	<b>6.050</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.520</b>	<b>6.316</b>	<b>9.204</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					<i>82.139</i>	<i>79.260</i>	<i>24.050</i>	<i>18.000</i>	<i>6.050</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>15.520</i>	<i>6.316</i>	<i>9.204</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.900	14.900	750		750			750	0	750	0	0	CT
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37.370	37.370	18.000	18.000				9.400	6.246	3.154	0	0	CT
3	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hạ tầng huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.879	12.000						70	70	0	0	0	QT
4	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.990	14.990	5.300		5.300			5.300	0	5.300	0	0	CT
<b>VI.3 Giao thông</b>					<b>3.957.960</b>	<b>2.355.609</b>	<b>387.429</b>	<b>104.838</b>	<b>282.591</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>339.966.789</b>	<b>23.692.461</b>	<b>316.274.328</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<i>(1) Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>					<i>243.577</i>	<i>199.773</i>	<i>5.290</i>	<i>0</i>	<i>5.290</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2.990</i>	<i>0</i>	<i>2.990</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêng, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	300		300			300	0	300	0	0	HT
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776	2.300		2.300			0	0	0	0	0	HT

3	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997	90		90			90	0	90	0	0	QT
4	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000	2.600		2.600			2.600	0	2.600	0	0	HT
(2)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>				<b>1.120.183</b>	<b>963.908</b>	<b>84.039</b>	<b>0</b>	<b>84.039</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>77.841.139</b>	<b>0</b>	<b>77.841.139</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thường đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353	1.000		1.000			1.000	0	1.000	0	0	CT
2	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31.138	26.510	4.900		4.900			3.500	0	3.500	0	0	CT
3	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95.703	95.703	4.400		4.400			2.400	0	2.400	0	0	CT
4	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000	2.000		2.000			2.000	0	2.000	0	0	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25.000	25.000	1.100		1.100			1.100	0	1.100	0	0	CT

6	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700	4.000		4.000		4.000	0	4.000	0	0	CT
7	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.990	14.990	700		700		298.198	0	298.198	0	0	CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	280		280		42.549	0	42.549	0	0	CT
9	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000	950		950		950	0	950	0	0	CT
10	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827	1.000		1.000		1.000	0	1.000	0	0	CT
11	Đường giao thông đến trung tâm xã Bãng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	950		950		950	0	950	0	0	CT
12	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	950		950		950	0	950	0	0	CT
13	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13.800	13.800	700		700		507.544	0	507.544	0	0	CT
14	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.800	2.800	130		130		0	0	0.000	0	0	CT

15	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309	450	450			450	0	450	0	0	HT
16	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiên - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.500	14.249	449	449			408.106	0	408.106	0	0	QT
17	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	7.200	380	380			380	0	380	0	0	CT
18	Đường liên xã Hòa Thăng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thăng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000	450	450			117	0	117	0	0	CT
19	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175	1.100	1.100			0	0	0	0	0	CT
20	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25.000	25.000	1.100	1.100			1.100	0	1.100	0	0	CT
21	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14.000	14.000	650	650			346.724	0	346.724	0	0	CT
22	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000	450	450			391.018	0	391.018	0	0	CT
23	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phần kỹ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND, 24/02/2021	82.290	82.290	23.000	23.000			23.000	0	23.000	0	0	CT

24	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.990	14.990	700		700		700	0	700	0	0	CT	
25	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000	450		450		450	0	450	0	0	CT	
26	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239	2.000		2.000		2.000	0	2.000	0	0	CT	
27	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076	5.100		5.100		5.100	0	5.100	0	0	CT	
28	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770	13.000		13.000		13.000	0	13.000	0	0	CT	
	<i>Giai đoạn 2</i>						13.000		13.000		13.000	0	13.000	0	0		
29	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		31.930	31.930	11.000		11.000		11.000	0	11.000	0	0	CT	
30	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14.997	14.997	700		700		700	0	700	0	0	CT	
(3)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</b>				<b>2.594.200</b>	<b>1.191.928</b>	<b>298.100</b>	<b>104.838</b>	<b>193.262</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>259.135.650</b>	<b>23.692.461</b>	<b>235.443.189</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273	27.000		27.000		22.943.189	0	22.943.189	0	0	CT	



2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938	400		400			400	0	400	0	0	CT
3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345.343	122.304	2.600		2.600			2.600	0	2.600	0	0	CT
4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39.010	39.010	8.200		8.200			8.200	0	8.200	0	0	CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30.000	30.000	1.900		1.900			1.900	0	1.900	0	0	CT
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60.146	60.146	33.000	18.000	15.000			33.000	18.000	15.000	0	0	CT
7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50.000	50.000	9.500		9.500			9.500	0	9.500	0	0	CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20.000	20.000	1.900		1.900			1.900	0	1.900	0	0	CT
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2923/QĐ-UBND, 21/10/2021	22.396	22.396	11.000		11.000			11.000	0	11.000	0	0	CT
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668	24.000		24.000			24.000	0	24.000	0	0	CT

11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019; 3374/QĐ-UBND, 03/12/2021	51.808	51.808	12.000		12.000			5.400	0	5.400	0	0	CT
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715	10.000		10.000			5.000	0	5.000	0	0	CT
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	51.200		51.200			41.200	0	41.200	0	0	CT
14	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.872	14.872	0					444.811	444.811	0	0	0	QT
15	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	80.000	80.000	0			80.000		80.000	0	0	CT
16	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	6.000		6.000	0		6.000	0	6.000	0	0	CT
17	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đông, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591	19.000	6.838	12.162			5.177.650	5.177.650		0	0	CT
18	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HMLay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HMLay)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	4695/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.000	7.000	400		400			470	70	400	0	0	CT
<b>VI.5</b>	<b>Cấp nước, thoát nước</b>				<b>103.000</b>	<b>50.000</b>	<b>22.500</b>	<b>8.500</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.500</b>	<b>8.500</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

	<b>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</b>				<b>103.000</b>	<b>50.000</b>	<b>22.500</b>	<b>8.500</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.500</b>	<b>8.500</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	493/QĐ-UBND, 11/3/2020	24.000	24.000	4.500		4.500	0	0	4.500	0	4.500	0	0	CT
2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	18.000	8.500	9.500		0	18.000	8.500	9.500	0	0	CT
<b>VI.6</b>	<b>Du lịch</b>				<b>8.138</b>	<b>8.138</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.138	8.138	350				350	350	0	350	0	0	CT
<b>VII</b>	<b>Xã hội</b>				<b>21.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Krông Pắc	Sở LĐTBXH	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21.000	1.000	1.000			1.000	0	1.000	0	0	1.000	0	CT
<b>VIII</b>	<b>Y tế</b>				<b>73.402</b>	<b>73.402</b>	<b>4.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.300</b>	<b>0</b>	<b>2.441.947</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.441.947</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687	400			400		41.947	0	0	41.947	0	CT
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nói; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2944/QĐ-UBND 31/10/2018	46.715	46.715	3.900			3.900		2.400	0	0	2.400	0	CT
<b>IX</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>				<b>65.000</b>	<b>25.000</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	TP. BMT	Sở Nội vụ	3202/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	65.000	25.000	7.500		7.500	-	-	7.500	0	7.500	0	0	CT
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực phát thanh truyền hình</b>				<b>204.277</b>	<b>204.277</b>	<b>33.400</b>	<b>0</b>	<b>15.280</b>	<b>0</b>	<b>18.120</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>2.279.834</b>	<b>0</b>	<b>20.166</b>	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981	32.000		15.280	0	16.720	2.000	0	2.000	0	0	CT
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	3355/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	14.950	14.950	1.100			0	1.100	0	0	0	0	0	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND huyện 04/10/2019	7.346	7.346	300			0	300	300	0	279.834	0	20.166	CT
<b>XI</b>	<b>Các dự án từ nguồn dự phòng NSTW</b>				<b>388.702</b>	<b>388.702</b>	<b>76.000</b>	<b>59.280</b>	<b>16.720</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51.720.373</b>	<b>25.000</b>	<b>26.720.373</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	15.000	15.000			0	15.000	15.000	0	0	0	CT
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	1698/QĐ-UBND, ngày 9/7/2021	156.900	156.900	36.000	19.280	16.720			21.720.373	5.000	16.720.373	0	0	CT
3	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	3320/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021	128.000	128.000	25.000	25.000			0	15.000	5.000	10.000	0	0	CT

**Phụ lục V**

**DANH MỤC BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)**

*( Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch năm 2022 giao đầu năm		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú		
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT							Trong đó:		Trong đó:				
						Trong đó:									Vốn đối ứng			Vốn đối ứng	
						Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	NSDP		Tổng số	NSDP
						Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó cấp phát từ Trung ương	Viện trợ không hoàn lại					
NSTW	Các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó															
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>2.186.920</b>	<b>372.564</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>371.564</b>	<b>1.814.356</b>	<b>1.413.220</b>	<b>102.666</b>	<b>77.755</b>	<b>77.755</b>	<b>58.164</b>	<b>58.164</b>			
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>				<b>602.213</b>	<b>103.957</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>103.957</b>	<b>498.256</b>	<b>348.779</b>	<b>0</b>	<b>43.835</b>	<b>43.835</b>	<b>43.835</b>	<b>43.835</b>			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022</i>				<i>602.213</i>	<i>103.957</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>103.957</i>	<i>498.256</i>	<i>348.779</i>	<i>0</i>	<i>43.835</i>	<i>43.835</i>	<i>43.835</i>	<i>43.835</i>			
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	3 huyện	Sở KHĐT	3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	597.476	99.220			99.220	498.256	348.779		43.302	43.302	43.302	43.302			
2	Tiểu dự án GPMB và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4.737	4.737			4.737				533	533	533	533			
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>				<b>55.000</b>	<b>10.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			

	<b>Dự án đã hoàn thành</b>				<b>55.000</b>	<b>10.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>9.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 3348/QĐ-UBND 17/12/2015; 3530/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; 3600/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3606/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3607/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	55.000	10.000	1.000		9.000	45.000	45.000		100	100	100	100	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn</b>				<b>1.422.159</b>	<b>240.786</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>240.786</b>	<b>1.181.373</b>	<b>956.632</b>	<b>102.666</b>	<b>33.820</b>	<b>33.820</b>	<b>14.229</b>	<b>14.229</b>	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn năm 2022</b>				<b>306.895</b>	<b>109.647</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.647</b>	<b>197.248</b>	<b>197.248</b>	<b>-</b>	<b>12.380</b>	<b>12.380</b>	<b>10.750</b>	<b>10.750</b>	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PTNT	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015;; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	306.895	109.647			109.647	197.248	197.248		12.380	12.380	10.750	10.750	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022</b>				<b>1.115.264</b>	<b>131.139</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.139</b>	<b>984.125</b>	<b>759.384</b>	<b>102.666</b>	<b>21.440</b>	<b>21.440</b>	<b>3.479</b>	<b>3.479</b>	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	34.353			34.353	417.047	387.854		1.390	1.390	1.390	1.390	
3	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	545.274	80.862	-		80.862	464.412	371.530		15.408	15.408	274	274	
4	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924			15.924	102.666		102.666	4.642	4.642	1.815	1.815	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường</b>				<b>107.548</b>	<b>17.821</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.821</b>	<b>89.727</b>	<b>62.809</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2022</i>				<i>107.548</i>	<i>17.821</i>	-	-	<i>17.821</i>	<i>89.727</i>	<i>62.809</i>	-	-	-	-	-	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 615/QĐ-UBND, 17/3/2017	107.548	17.821			17.821	89.727	62.809		-	-	-	-	





**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI NĂM 2022- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2022 giao đầu năm					Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh				Ghi chú		
				Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Tiền thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước		Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Tiền thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	
						NST												
1	2	3	4	5	6	Phụ lục VII	18	20	21		22	18	20	21		22	23	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6.889.477</b>	<b>3.740.868</b>	<b>353.445</b>	<b>270.345</b>	<b>71.000</b>	<b>-</b>	<b>12.100</b>	<b>393.822.670</b>	<b>318.977</b>	<b>68.507</b>	<b>7.031</b>	<b>-</b>		
<b>A</b>	<b>Các dự án đã có quyết định đầu tư</b>				<b>331.524</b>	<b>331.524</b>	<b>93.000</b>	<b>77.000</b>	<b>16.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.431.433</b>	<b>77.431.433</b>	<b>24.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>				<b>99.900</b>	<b>99.900</b>	<b>27.400</b>	<b>27.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.400</b>	<b>27.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	17.000	17.000				17.000	17.000	-	-	-		
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Krông Pắc	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	10.000	10.000	1.400	1.400				1.400	1.400	-	-	-		

3	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD Huyện Krông Bông	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	9.000	9.000				9.000	9.000	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>				<b>87.000</b>	<b>87.000</b>	<b>24.100</b>	<b>14.100</b>	<b>10.000</b>	-	-	<b>32.161.934</b>	<b>22.161.934</b>	<b>10.000</b>	-	-	-
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+500)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD Huyện Ea Súp	1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	29.000	29.000	8.100	8.100	-			15.300	15.300	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	37.000	37.000	10.000		10.000			10.000	-	10.000	-	-	
3	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thăng xã Ea Kao	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD Huyện Cư Kuin	1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	21.000	21.000	6.000	6.000	-			6.861.934	6.861.934	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Du lịch</b>				<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	-	-		<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	-	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	Xã Krông Na, H Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Huyện Buôn Đôn	2589/QĐ-UBND, 20/9/2021	25.000	25.000	7.500	7.500	-			7.500	7.500	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Công nghiệp</b>				<b>49.624</b>	<b>49.624</b>	<b>14.000</b>	<b>8.000</b>	<b>6.000</b>	-	-	<b>14.369.499</b>	<b>369.499</b>	<b>14.000</b>	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	2409/QĐ-UBND, 31/8/2021	29.624	29.624	8.000	8.000	-			369.499	369.499	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2408/QĐ-UBND, 31/8/2021	20.000	20.000	6.000	-	6.000			14.000	-	14.000	-	-	
<b>V</b>	<b>Khu Công nghiệp và khu kinh tế</b>				<b>70.000</b>	<b>70.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70.000	70.000	20.000	20.000	-			20.000	20.000	-	-	-	

<b>B</b>	<b>Khởi công mới năm 2022</b>				<b>1.142.827</b>	<b>1.149.227</b>	<b>204.200</b>	<b>137.100</b>	<b>55.000</b>	-	<b>12.100</b>	<b>228.581.756</b>	<b>188.412.756</b>	<b>40.169</b>	<b>692.330</b>	-	
<b>I</b>	<b>Huyện Ea Kar</b>				<b>101.900</b>	<b>84.500</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	-	-	-	<b>13.200</b>	<b>13.200</b>	-	-	-	
1	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar, Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	203/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	8.000	6.000	1.000	1.000				1.000	1.000	-	-	-	
2	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	1215/QĐ-UBND, 30/5/2022	25.000	17.000	1.500	1.500				3.200	3.200	-	-	-	
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	1.500	1.500				1.500.000	1.500.000	-	-	-	
4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	1214/QĐ-UBND, 30/5/2022	26.000	24.000	4.500	4.500				4.500	4.500	-	-	-	
5	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.900	12.500	1.500	1.500				1.500	1.500	-	-	-	
6	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	249/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	1.500	1.500				1.500	1.500	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Huyện Cư Kuin</b>				<b>85.000</b>	<b>140.000</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	-	-	-	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bôh đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	600/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	10.000	2.000	2.000				2.000	2.000	-	-	-	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	602/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	5.000	4.000	1.500	1.500				1.500	1.500	-	-	-	

3	Xây dựng Cầu Chấn Nuôi xã Cư Êwi huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	599/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	10.000	7.000	1.400	1.400				1.400	1.400	-	-	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bhook đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bé đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	957/QĐ-UBND, ngày 21/4/2022	23.000	13.000	2.600	2.600				2.600	2.600	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Buôn Hồ</b>				<b>51.000</b>	<b>70.600</b>	<b>4.600</b>	<b>4.600</b>	-	-	-	<b>14.430.501</b>	<b>14.430.501</b>	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ	1076/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	13.500	12.500	2.400	2.400				6.326.736	6.326.736	-	-	-	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ	1087/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	12.000	2.200	2.200				2.200	2.200	-	-	-	
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ	925/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022	13.000	12.000	2.200	2.200				5.903.765	5.903.765	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Huyện M'Đrắk</b>				<b>43.000</b>	<b>41.000</b>	<b>7.900</b>	<b>7.900</b>	-	-	-	<b>8.022.456</b>	<b>8.022.456</b>	-	<b>142.330</b>	-	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	1015/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	15.000	14.000	2.500	2.500				2.500	2.500	-	-	-	
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Đrắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	1071/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022	19.000	18.000	3.600	3.600				3.722.456	3.722.456	-	142.330	-	
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Đrắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrắk	997/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.000	9.000	1.800	1.800				1.800	1.800	-	-	-	
<b>V</b>	<b>Huyện Ea Súp</b>				<b>45.400</b>	<b>41.500</b>	<b>8.300</b>	<b>8.300</b>	-	-	-	<b>17.030</b>	<b>17.030</b>	-	-	-	

1	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2137/QĐ-UBND, 14/3/2022	12.000	11.000	2.200	2.200				8.130	8.130	-	-	-	
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2140/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	9.900	9.000	1.800	1.800				3.600	3.600	-	-	-	
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mồ Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2135/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	10.900	10.000	2.000	2.000				3.000	3.000	-	-	-	
4	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa cộng đồng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2138/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.600	11.500	2.300	2.300				2.300	2.300	-	-	-	
<b>VI</b>	<b>Huyện Krông Năng</b>				<b>53.800</b>	<b>53.000</b>	<b>10.300</b>	<b>10.300</b>	-	-	-	<b>10.787.541</b>	<b>10.787.541</b>	-	-	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1196/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.800	9.000	1.800	1.800				2.287.541	2.287.541	-	-	-	
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khối hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	24.000	24.000	4.500	4.500				4.500	4.500	-	-	-	
3	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	20.000	20.000	4.000	4.000				4.000	4.000	-	-	-	
<b>VII</b>	<b>Huyện Krông Ana</b>				<b>34.000</b>	<b>30.000</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	-	-	-	<b>6.716.276</b>	<b>6.716.276</b>	-	-	-	
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	1210/QĐ-UBND, 23/4/2022	10.000	10.000	2.000	2.000				2.480	2.480	-	-	-	

2	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	1209/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	12.000	2.200	2.200				2.200	2.200	-	-	-	
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	1208/QĐ-UBND, 23/4/2022	12.000	8.000	1.600	1.600				2.036.276	2.036.276	-	-	-	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Krông Bông</b>				<b>69.500</b>	<b>53.900</b>	<b>8.900</b>	<b>8.900</b>	-	-	-	<b>8.958.982</b>	<b>8.958.982</b>	-	-	-	
1	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	1669/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	10.000	9.400	1.700	1.700				2.700	2.700	-	-	-	
2	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		23.500	22.500	4.000	4.000				340	340	-	-	-	
3	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tô quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	1670/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	8.000	8.000	1.600	1.600				2.600	2.600	-	-	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	1650/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	28.000	14.000	1.600	1.600				3.318.982	3.318.982	-	-	-	
<b>IX</b>	<b>Huyện Ea H'leo</b>				<b>29.000</b>	<b>25.000</b>	<b>5.100</b>	<b>5.100</b>	-	-	-	<b>6.500</b>	<b>6.500</b>	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	1979/QĐ-UBND, ngày 15/4/2022	12.000	10.000	2.000	2.000				2.000	2.000	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wy, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2135/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	14.000	12.000	2.400	2.400				3.800	3.800	-	-	-	

3	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	1994/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	3.000	3.000	700	700				700	700	-	-	-	
<b>X</b>	<b>Huyện Lắk</b>				<b>90.843</b>	<b>89.843</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	-	-	-	<b>26.357</b>	<b>26.357</b>	-	-	-	-
1	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô tại Km 6, tuyến đường liên xã Nam Ka đi Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	1042/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	6.000	5.000	3.000	3.000				3.000	3.000	-	-	-	Dự án khẩn cấp
2	Nâng cấp via hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD Huyện Lắk	1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	29.850	29.850	5.500	5.500				7.500	7.500	-	-	-	
3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Lắk	Ban QLDA ĐTXD Huyện Lắk	982/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	29.993	29.993	5.500	5.500				9.500	9.500			-	-
4	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	1248/QĐ-UBND, 03/6/2022	25.000	25.000	4.000	4.000				6.357	6.357			-	-
<b>XI</b>	<b>Huyện Buôn Đôn</b>			1248/QĐ-UBND, 03/6/2022	<b>64.200</b>	<b>62.200</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	-	-	-	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	-	-	-	
1	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	3.000	3.000				8.200	8.200	-	-	-	
2	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	1511/QĐ-UBND, 25/4/2022	14.000	12.000	2.200	2.200				2.200	2.200	-	-	-	
3	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	1507/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	5.400	5.400	1.000	1.000				1.000	1.000	-	-	-	

4	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn		29.900	29.900	5.200	5.200				-	-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Huyện Krông Pắc</b>				<b>31.700</b>	<b>29.200</b>	<b>5.900</b>	<b>5.900</b>	-	-	-	<b>5.900</b>	<b>5.900</b>	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	1726/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	3.000	3.000				3.000	3.000	-	-	-
2	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	1728/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	6.800	6.800	1.400	1.400				1.400	1.400	-	-	-
3	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	1730b/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	7.500	1.500	1.500				1.500	1.500	-	-	-
<b>XIII</b>	<b>Huyện Cư M'Gar</b>				<b>46.000</b>	<b>44.000</b>	<b>22.500</b>	<b>22.500</b>	-	-	-	<b>28.500</b>	<b>28.500</b>	-	-	-
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pôk A, buôn Pôk B, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	1136/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	12.000	10.000	2.000	2.000				6.000	6.000	-	-	-
2	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tinh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	1634/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	23.000	23.000	18.300	18.300				18.300	18.300	-	-	-
3	Trường PTDTNT –THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	1138/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	11.000	11.000	2.200	2.200				4.200	4.200	-	-	-
<b>XIV</b>	<b>Huyện Krông Búk</b>				<b>60.354</b>	<b>47.354</b>	<b>9.400</b>	<b>9.400</b>	-	-	-	<b>10.250</b>	<b>10.250</b>	-	<b>550</b>	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	28.000	19.000	3.800	3.800				3.800	3.800	-	-	-



2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	18.036	14.036	2.800	2.800				2.800	2.800	-	-	-	
3	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sân phơi đồ, cầu nổi	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	979/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	14.318	14.318	2.800	2.800				3.650	3.650	-	550		
<b>XV</b>	<b>Các Sở, ngành</b>				<b>337.130</b>	<b>337.130</b>	<b>67.100</b>	<b>-</b>	<b>55.000</b>	<b>-</b>	<b>12.100</b>	<b>53.029</b>	<b>12.860</b>	<b>40.169</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	TP. BMT	VP Tỉnh ủy		20.822	20.822	4.000		4.000			144	-	144	-	-	
2	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	Sở VH TT & DL	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	13.762	13.762	3.000		3.000			3.000	-	3.000	-	-	
3	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh	2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	10.242	10.242	2.000		2.000			5.200	3.200	2.000	-		
4	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh	1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	36.000	36.000	7.000			7.000		7.000	7.000	-	-		
5	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	B. Đôn	BCH BĐBP tỉnh		2.500	2.500	2.000		2.000			2.000	-	2.000	-	-	
6	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk		BCH QS tỉnh		8.000	8.000	2.500		2.500			2.500	-	2.500	-	-	
7	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh		55.890	55.890	10.000		10.000			1.754	1.200	554	-	-	
8	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		20.500	20.500	4.000			4.000		360	360	-	-		

9	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh	2066/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	32.000	32.000	6.000		4.900		1.100	6.000	1.100	4.900	-		
10	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		30.000	30.000	6.000		6.000			6.000	-	6.000	-	-	
11	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		11.000	11.000	2.000		2.000			471	-	471	-	-	
12	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		16.000	16.000	3.000		3.000			3.000	-	3.000	-	-	
13	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở LĐTB&XH		17.414	17.414	3.200		3.200			3.200	-	3.200	-	-	
14	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		25.000	25.000	5.000		5.000			5.000	-	5.000	-	-	
15	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		38.000	38.000	7.400		7.400			7.400	-	7.400	-	-	
<b>C</b>	<b>Dự kiến khởi công mới năm 2022 các dự án trọng điểm khác</b>				<b>5.415.126</b>	<b>2.260.117</b>	<b>56.245</b>	<b>56.245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.809.481</b>	<b>53.132.811</b>	<b>4.338</b>	<b>6.338.670</b>	<b>-</b>	
1	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	Xã Chư Kô, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	46.000	46.000	2.000	2.000				1.050	1.050	-	-	-	
2	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022	29.950	29.950	2.000	2.000				7.000	7.000	-	-	-	

3	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	78.000	78.000	3.000	3.000				2.000	2.000	-	-	-	
4	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	75.000	75.000	3.000	3.000				3.000	3.000	-	-	-	
5	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	79.000	79.000	3.000	3.000				13.000.811	8.662.811	4.338	-	-	
6	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	3.000	3.000				-	-	-	-	-	
7	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565.000	565.000	7.000	7.000				2.129	2.129	-	-	-	
8	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110.000	110.000	4.000	4.000				434	434	-	-	-	
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	280.767	280.767	4.245	4.245				3.170	3.170	-	-	-	

10	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	37.000	37.000	2.000	2.000				-	-	-	-	-	
11	Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đồi thùy vân (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông – Tây), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	180.000	180.000	7.000	7.000				-	-	-	-	-	
12	Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	320.000	320.000	7.000	7.000				7.000	7.000	-	-	-	
13	Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	3 xã : Cư Króa, Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	3.000	3.000				563	563	-	-	-	
14	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, Đắk Nuê, huyện Lắk	Thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, Đắk Nuê	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3842/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	90.000	90.000	3.000	3.000				16.496	15.796	-	700	-	
15	Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	3.000	3.000				328	328	-	-	-	
16	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630.292	20.000	-					6.738.670	2.000	-	4.738.670		
17	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	TX B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503.400	99.400	-					900	-	-	900	-	

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng